TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 79-PX Khai thác 9 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**130**	**77.891,0**	**114.389.000**	**6**	**2.419.154**	**18**	**5.779.078**					**83.984**		**2.250.000**		**124.921.216**	**4.664.400**	**874.800**	**583.300**		**859.100**	**330.000**	**2.000.000**	**741.000**			**10.052.600**	**114.868.616**	
1	HL-00394	Phạm Văn Khánh	11.446.000	22	14.894,0	21.872.999			2	880.462									22.753.461	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					1.405.900	21.347.561	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	10.483.000	22	13.970,0	20.516.033			2	806.385							1.350.000		22.672.418	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	2.000.000				3.304.900	19.367.518	
3	HL-03871	Bùi Văn Hồng	10.483.000	18	11.153,0	16.379.049	6	2.419.154	2	806.385									19.604.588	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	18.299.688	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	10.483.000	22	14.169,0	20.808.280			2	806.385									21.614.665	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		741.000			2.045.900	19.568.765	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	9.797.000	23	14.858,0	21.820.130			2	753.615									22.573.745	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	21.340.945	
6	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	8.108.000	4	3.052,0	4.482.100													4.482.100					7.800						7.800	4.474.300	
7	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.609.000	19	5.795,0	8.510.409			8	1.725.846					83.984		900.000		11.220.239	448.800	84.200	56.100		106.300	55.000					750.400	10.469.839	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**346**	**185.514,2**	**203.006.231**	**37**	**8.990.116**	**34**	**7.345.694**	**960.000**						**900.000**	**5.900.000**	**227.102.041**	**7.717.700**	**1.447.900**	**965.200**		**2.140.500**	**935.000**		**2.326.833**	**286.000**		**15.819.133**	**211.282.908**	
8	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.854.000	17	7.777,4	8.510.672	7	1.576.077	2	450.308								200.000	10.737.057	468.400	87.900	58.600		101.200	55.000					771.100	9.965.957	
9	HL-00829	Vũ Văn Khôi	5.309.000	19	9.564,5	10.466.277			2	408.385								400.000	11.274.662	424.800	79.700	53.100		107.200	55.000					719.800	10.554.862	
10	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	6.469.000	22	12.796,3	14.002.856			2	497.615								500.000	15.000.471	517.600	97.100	64.700		143.200	55.000					877.600	14.122.871	
11	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	5.309.000	23	13.052,6	14.283.322			2	408.385								400.000	15.091.707	424.800	79.700	53.100		145.300	55.000		741.000			1.498.900	13.592.807	
12	HL-06450	Vũ Công Minh	5.309.000	22	12.240,8	13.394.978			2	408.385								400.000	14.203.363	424.800	79.700	53.100		136.500	55.000					749.100	13.454.263	
13	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	5.057.000	25	13.833,6	15.137.963			2	389.000								400.000	15.926.963	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		741.000			1.476.100	14.450.863	
14	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	5.309.000	25	14.428,7	15.789.174			2	408.385								400.000	16.597.559	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.835.959	
15	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	5.057.000	20	10.721,7	11.732.643			2	389.000								400.000	12.521.643	404.600	75.900	50.600		119.900	55.000		283.000	286.000		1.275.000	11.246.643	
16	HL-07756	Đào Thành Công	5.057.000	21	10.147,5	11.104.302			2	389.000								400.000	11.893.302	404.600	75.900	50.600		113.600	55.000					699.700	11.193.602	
17	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.790.000	10	4.511,9	4.937.270	14	3.656.154	2	522.308							900.000	200.000	10.215.732	543.300	101.900	68.000		95.000	55.000					863.200	9.352.532	
18	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.790.000	15	6.914,5	7.566.464	7	1.828.077	2	522.308								200.000	10.116.849	543.300	101.900	68.000		94.000	55.000					862.200	9.254.649	
19	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	5.575.000	26	14.568,4	15.942.046			2	428.846								400.000	16.770.892	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		561.833			1.351.433	15.419.459	
20	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	5.575.000	22	11.898,7	13.020.622			2	428.846	320.000							400.000	14.169.468	471.700	88.500	59.000		135.500	55.000					809.700	13.359.768	
21	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	5.575.000	23	13.000,9	14.226.748			2	428.846	320.000							400.000	15.375.594	471.700	88.500	59.000		147.600	55.000					821.800	14.553.794	
22	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	5.575.000	10	5.650,1	6.182.790	9	1.929.808	2	428.846									8.541.444	446.100	83.700	55.800		79.600	55.000					720.200	7.821.244	
23	HL-04902	Hồ Văn Đức	5.575.000	24	12.992,1	14.217.118			2	428.846	320.000							400.000	15.365.964	471.700	88.500	59.000		147.500	55.000					821.700	14.544.264	
24	HL-06026	Quách Văn Hải	5.309.000	22	11.414,7	12.490.986			2	408.385								400.000	13.299.371	424.800	79.700	53.100		127.400	55.000					740.000	12.559.371	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.623**	**1.119.799,8**	**1.225.385.107**	**58**	**15.638.462**	**195**	**50.080.030**	**640.000**	**2.784.000**	**1**	**350.000**		**480.000**	**1.800.000**	**40.650.000**	**1.337.807.599**	**45.765.200**	**8.586.400**	**5.723.600**	**92.415**	**11.979.200**	**4.950.000**	**8.200.000**	**13.517.491**	**7.202.000**	**3.276.000**	**109.292.306**	**1.228.515.293**	
25	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	6.469.000	10	5.735,0	6.275.750			2	497.615								250.000	7.023.365					70.200	55.000		274.000			399.200	6.624.165	
26	HL-07222	Đặng Văn Hà	5.867.000	10	6.241,0	6.829.460			2	451.308								250.000	7.530.768					75.300	55.000					130.300	7.400.468	
27	HL-01525	Nguyễn Văn Đông	6.469.000	22	14.031,6	15.354.632			3	746.423								500.000	16.601.055	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.717.655	
28	HL-05842	Phạm Văn Thuận	6.469.000	21	14.091,0	15.419.633			3	746.423								500.000	16.666.056	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		79.000	728.000		1.690.400	14.975.656	
29	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	6.161.000	20	15.261,4	16.700.389			2	473.923								500.000	17.674.312	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		466.000			1.317.100	16.357.212	
30	HL-06810	Thò Mí Súa	5.867.000	20	14.390,2	15.747.044			3	676.962								500.000	16.924.006	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		548.333		728.000	2.096.533	14.827.473	
31	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	8.108.000	17	12.651,1	13.843.965			2	623.692								500.000	14.967.657	648.700	121.700	81.100		141.200	55.000					1.047.700	13.919.957	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-07220	Vang Văn Xấy	5.867.000	17	10.855,0	11.878.512			3	676.962								500.000	13.055.474	469.400	88.100	58.700		124.400	55.000					795.600	12.259.874	
33	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	6.161.000	21	15.308,7	16.752.149			2	473.923								500.000	17.726.072	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		457.500			1.308.600	16.417.472	
34	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	22	13.918,3	15.230.649			2	623.692								500.000	16.354.341	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.298.841	
35	HL-01166	Lê Văn Mạnh	8.108.000	21	16.772,8	18.354.298			2	623.692								500.000	19.477.990	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		487.000	650.000		2.192.500	17.285.490	
36	HL-01188	Trần Đình Trình	8.108.000	18	12.711,6	13.910.170	4	1.247.385	2	623.692								500.000	16.281.247	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	800.000				1.855.500	14.425.747	
37	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	8.108.000	21	16.285,5	17.821.051			2	623.692								500.000	18.944.743	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.889.243	
38	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	22	15.976,4	17.482.806			2	623.692								500.000	18.606.498	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.550.998	
39	HL-01681	Trần Văn Hải	6.469.000	19	13.974,4	15.292.038			2	497.615								500.000	16.289.653	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.406.253	
40	HL-02230	Phạm Văn Hà	7.051.000	15	11.229,9	12.288.761			7	1.898.346	320.000							500.000	15.007.107	589.700	110.600	73.800		142.300	55.000					971.400	14.035.707	
41	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	8.108.000	21	16.735,4	18.313.372			2	623.692								500.000	19.437.064	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.381.564	
42	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	7.051.000	15	9.126,0	9.986.486			2	542.385								250.000	10.778.871	564.100	105.800	70.600		100.400	55.000					895.900	9.882.971	
43	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	8.108.000	21	15.754,2	17.239.655			2	623.692								500.000	18.363.347	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.000.000				2.055.500	16.307.847	
44	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	8.108.000	21	14.102,0	15.431.670			2	623.692								500.000	16.555.362	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.499.862	
45	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	8.108.000	21	14.158,1	15.493.059			2	623.692								500.000	16.616.751	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.561.251	
46	HL-03935	Bùi Công Thìn	7.051.000	22	14.658,6	16.040.751			2	542.385								500.000	17.083.136	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.138.636	
47	HL-03984	Hoàng Minh	8.108.000	1	556,5	608.972	20	6.236.923	2	623.692									7.469.587	648.700	121.700	81.100		66.200	55.000					972.700	6.496.887	
48	HL-04068	Đỗ Văn Quang	8.108.000	22	14.439,7	15.801.211			2	623.692								500.000	16.924.903	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.869.403	
49	HL-04094	Hà Văn Trường	8.108.000	17	11.891,0	13.012.196			2	623.692								500.000	14.135.888	648.700	121.700	81.100		132.800	55.000					1.039.300	13.096.588	
50	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	7.051.000	18	12.964,6	14.187.025			2	542.385								500.000	15.229.410	564.100	105.800	70.600		144.900	55.000					940.400	14.289.010	
51	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	8.108.000	16	10.118,0	11.072.021			2	623.692								500.000	12.195.713	648.700	121.700	81.100		113.400	55.000					1.019.900	11.175.813	
52	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	7.051.000	23	14.801,6	16.197.235			2	542.385			1	350.000		480.000		500.000	18.069.620	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	800.000				1.744.500	16.325.120	
53	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7.051.000	21	15.271,3	16.711.222			2	542.385								500.000	17.753.607	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		561.000	-286.000		1.219.500	16.534.107	
54	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	6.469.000	18	14.032,7	15.355.836			2	497.615		480.000						500.000	16.833.451	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	15.150.051	
55	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	8.108.000	21	15.438,5	16.894.188			2	623.692								500.000	18.017.880	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.962.380	
56	HL-05900	Trần Văn Nam	7.051.000	21	15.354,9	16.802.705			2	542.385								500.000	17.845.090	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		653.100			1.597.600	16.247.490	
57	HL-05906	Đinh Văn Thiên	6.469.000	22	15.416,5	16.870.113			2	497.615								500.000	17.867.728	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		544.000	780.000		2.207.400	15.660.328	
58	HL-06143	Trần Văn Thừa	7.051.000	20	15.626,6	17.100.024			2	542.385								500.000	18.142.409	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.197.909	
59	HL-06730	Lê Văn Dũng	6.161.000	3	1.329,0	1.454.311	16	3.791.385	2	473.923									5.719.619	492.900	92.500	61.700	92.415	50.700	55.000		267.000			1.112.215	4.607.404	
60	HL-06734	Bế Văn Ngọc	6.161.000	18	12.771,0	13.975.171			2	473.923								500.000	14.949.094	492.900	92.500	61.700		143.000	55.000					845.100	14.103.994	
61	HL-06771	Lý Văn Dũng	6.161.000	16	10.395,0	11.375.139			2	473.923								500.000	12.349.062	492.900	92.500	61.700		117.000	55.000					819.100	11.529.962	
62	HL-06975	Triệu Văn Hòa	6.161.000	14	9.323,0	10.202.061			2	473.923								250.000	10.925.984	492.900	92.500	61.700		102.800	55.000		451.000			1.255.900	9.670.084	
63	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	5.867.000	20	13.365,0	14.625.178			2	451.308								500.000	15.576.486	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		415.000			1.235.200	14.341.286	
64	HL-07018	Doãn Trung Lâm	5.867.000	22	14.031,6	15.354.632			2	451.308								500.000	16.305.940	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.485.740	
65	HL-07059	Lê Văn Hiển	6.469.000	20	14.679,5	16.063.622			2	497.615								500.000	17.061.237	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		487.000	676.000		2.046.400	15.014.837	
66	HL-07105	Giàng A Lụ	6.161.000	18	12.644,5	13.836.743			2	473.923								500.000	14.810.666	492.900	92.500	61.700		141.600	55.000		501.500		728.000	2.073.200	12.737.466	
67	HL-07221	Lô Văn Ba	5.867.000	17	10.758,3	11.772.694			2	451.308								500.000	12.724.002	469.400	88.100	58.700		121.100	55.000		790.000	546.000		2.128.300	10.595.702	
68	HL-07241	Hà Mạnh Quý	5.867.000	19	13.014,1	14.241.192			2	451.308								500.000	15.192.500	469.400	88.100	58.700		145.800	55.000					817.000	14.375.500	
69	HL-07280	Lương Thế Đạt	5.867.000	19	13.773,1	15.071.758			2	451.308								500.000	16.023.066	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000				1.620.200	14.402.866	
70	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	6.469.000	6	3.453,5	3.779.074	13	3.234.500	2	497.615									7.511.189	517.600	97.100	64.700		68.300	55.000	800.000				1.602.700	5.908.489	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-07330	Vàng A Vang	5.867.000	19	13.280,4	14.532.602			3	676.962								500.000	15.709.564	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	14.889.364	
72	HL-07419	Vàng A Phìa	5.013.000	17	9.717,0	10.633.211			2	385.615								200.000	11.218.826	401.100	75.200	50.200		106.900	55.000		568.000			1.256.400	9.962.426	
73	HL-07478	Phạm Văn Hùng	7.051.000	20	13.679,6	14.969.442			2	542.385								500.000	16.011.827	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		463.000	702.000		2.109.500	13.902.327	
74	HL-07578	Tẩn A Ngan	5.867.000	21	14.311,0	15.660.376			2	451.308								500.000	16.611.684	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		463.000	702.000		1.985.200	14.626.484	
75	HL-07605	Kha Văn Dung	5.867.000	20	13.501,4	14.774.440			3	676.962								500.000	15.951.402	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			234.000		1.054.200	14.897.202	
76	HL-07606	Vi Văn Hòe	5.867.000	16	10.405,0	11.386.082			3	676.962								500.000	12.563.044	469.400	88.100	58.700		119.500	55.000					790.700	11.772.344	
77	HL-07607	Vi Văn Chấn	5.867.000	22	14.685,0	16.069.641			3	676.962								500.000	17.246.603	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000		312.000		1.932.200	15.314.403	
78	HL-07624	Chẻo Láo Tả	5.867.000	17	11.215,0	12.272.456			2	451.308								500.000	13.223.764	469.400	88.100	58.700		126.100	55.000		376.500			1.173.800	12.049.964	
79	HL-07655	Ty Văn Thông	5.867.000	21	14.667,4	16.050.381			3	676.962								500.000	17.227.343	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.407.143	
80	HL-07656	Quách Văn Chiến	5.867.000	21	14.575,0	15.949.269			3	676.962								500.000	17.126.231	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.306.031	
81	HL-07657	Lã Thanh Tùng	5.867.000	20	14.590,4	15.966.121			2	451.308								500.000	16.917.429	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000		780.000		2.400.200	14.517.229	
82	HL-07682	Vàng A Chính	5.867.000	17	10.886,0	11.912.435			2	451.308								500.000	12.863.743	469.400	88.100	58.700		122.500	55.000					793.700	12.070.043	
83	HL-07685	Thền Dung Diên	5.867.000	21	14.434,2	15.795.193			2	451.308								500.000	16.746.501	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.926.301	
84	HL-07689	Thào A Chông	5.867.000	14	8.914,0	9.754.496			2	451.308								250.000	10.455.804	469.400	88.100	58.700		98.400	55.000		380.250		494.000	1.643.850	8.811.954	
85	HL-07690	Giàng A Sinh	5.867.000	22	15.808,1	17.298.637			3	676.962								500.000	18.475.599	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		380.250		780.000	1.980.450	16.495.149	
86	HL-07704	Bùi Văn Chung	5.867.000	7	3.685,0	4.032.457	5	1.128.269	3	676.962									5.837.688	469.400	88.100	58.700		52.200	55.000		547.333	468.000		1.738.733	4.098.955	
87	HL-07710	Triệu Văn Tú	5.867.000	15	9.736,0	10.654.002			3	676.962								500.000	11.830.964	469.400	88.100	58.700		112.100	55.000		322.000		546.000	1.651.300	10.179.664	
88	HL-07745	Lý Xuân Hiếu	5.013.000	17	10.901,0	11.928.849			2	385.615								200.000	12.514.464	401.100	75.200	50.200		119.900	55.000					701.400	11.813.064	
89	HL-07764	Sùng Mí Sà	5.867.000	20	12.961,3	14.183.414			3	676.962								500.000	15.360.376	469.400	88.100	58.700		147.400	55.000		262.000	910.000		1.990.600	13.369.776	
90	HL-07771	Trương Đức Hiếu	5.867.000	16	9.227,0	10.097.009			3	676.962								500.000	11.273.971	469.400	88.100	58.700		106.600	55.000					777.800	10.496.171	
91	TV21-190	Đinh Hồng Nam	5.867.000	18	12.217,7	13.369.700			3	575.417								500.000	14.445.117					144.500	55.000					199.500	14.245.617	
92	TV21-213	Đỗ Hoành Song	5.867.000	17	9.667,9	10.579.481			1	191.806								500.000	11.271.287					112.700	55.000					167.700	11.103.587	
93	TV21-215	Nguyễn Văn Quyền	5.867.000	17	10.274,0	11.242.730			1	191.806								500.000	11.934.536					119.300	55.000					174.300	11.760.236	
94	TV21-262	Hiến Đức Thắng	7.051.000	8	4.912,0	5.375.145												250.000	5.625.145					56.300	55.000					111.300	5.513.845	
95	HL-04158	Ma Long San	8.108.000	18	13.449,7	14.717.865			2	623.692								500.000	15.841.557	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	14.752.457	
96	HL-04889	Nông Văn Tình	7.051.000	13	7.929,0	8.676.621												250.000	8.926.621	564.100	105.800	70.600		81.900	55.000					877.400	8.049.221	
97	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	7.051.000	18	13.160,4	14.401.287			2	542.385		480.000						500.000	15.923.672	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		384.325			1.328.825	14.594.847	
98	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	6.469.000	17	11.023,0	12.062.353			2	497.615								500.000	13.059.968	517.600	97.100	64.700		123.800	55.000					858.200	12.201.768	
99	HL-03909	Đặng Đình Nam	8.108.000	19	12.850,2	14.061.838			2	623.692								500.000	15.185.530	648.700	121.700	81.100		143.300	55.000					1.049.800	14.135.730	
100	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	8.108.000	22	16.974,1	18.574.579			2	623.692								500.000	19.698.271	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.642.771	
101	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	7.051.000	19	12.923,9	14.142.487			2	542.385		480.000						500.000	15.664.872	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	14.720.372	
102	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	8.108.000	20	13.593,8	14.875.552			2	623.692							900.000	500.000	16.899.244	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.843.744	
103	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	8.108.000	22	18.346,9	20.076.819			2	623.692	320.000							500.000	21.520.511	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	20.431.411	
104	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	8.108.000	19	14.193,3	15.531.578			2	623.692		384.000					900.000	500.000	17.939.270	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.883.770	
105	HL-04314	Phạm Văn Hoan	8.108.000	20	14.017,3	15.338.984			2	623.692								500.000	16.462.676	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.407.176	
106	HL-04360	Đồng Quốc Cường	8.108.000	17	11.708,6	12.812.543			2	623.692								500.000	13.936.235	648.700	121.700	81.100		130.800	55.000					1.037.300	12.898.935	
107	HL-04693	Vũ Khắc Toán	8.108.000	22	14.823,6	16.221.309			2	623.692		480.000						500.000	17.825.001	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		280.075			1.335.575	16.489.426	
108	HL-04731	Vũ Đình Thắng	7.051.000	19	12.905,2	14.122.024			2	542.385		480.000						500.000	15.644.409	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		409.333			1.353.833	14.290.576	
109	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	6.469.000	20	14.639,9	16.020.288			2	497.615								500.000	17.017.903	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.134.503	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-05412	Kha Thanh Bàng	7.051.000	16	11.091,0	12.136.764			2	542.385								500.000	13.179.149	564.100	105.800	70.600		124.400	55.000		454.325			1.374.225	11.804.924	
111	HL-05413	Lục Văn Biên	6.161.000	17	11.594,0	12.687.192			2	473.923								500.000	13.661.115	492.900	92.500	61.700		130.100	55.000		775.667			1.607.867	12.053.248	
112	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	6.469.000	17	11.214,0	12.271.362			2	497.615								500.000	13.268.977	517.600	97.100	64.700		125.900	55.000	800.000	470.000			2.130.300	11.138.677	
113	HL-05850	Vàng Seo Sán	6.469.000	16	10.965,0	11.998.884			2	497.615								500.000	12.996.499	517.600	97.100	64.700		123.200	55.000	800.000				1.657.600	11.338.899	
114	HL-05859	Sùng Mí Lử	6.469.000	20	14.727,9	16.116.586			2	497.615								500.000	17.114.201	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.230.801	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**66**	**17.886,0**	**19.572.462**			**6**	**1.151.538**					**166.812**				**20.890.812**	**1.197.800**	**224.700**	**149.900**		**193.200**	**165.000**					**1.930.600**	**18.960.212**	
115	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.185.000	22	5.962,0	6.524.154			2	398.846					55.604				6.978.604	414.900	77.800	51.900		64.300	55.000					663.900	6.314.704	
116	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	5.082.000	22	5.962,0	6.524.154			2	390.923					55.604				6.970.681	406.600	76.300	50.900		64.400	55.000					653.200	6.317.481	
117	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.703.000	22	5.962,0	6.524.154			2	361.769					55.604				6.941.527	376.300	70.600	47.100		64.500	55.000					613.500	6.328.027	
Tổng cộng				**2.165**	**1.401.091,0**	**1.562.352.800**	**101**	**27.047.732**	**253**	**64.356.340**	**1.600.000**	**2.784.000**	**1**	**350.000**	**250.796**	**480.000**	**4.950.000**	**46.550.000**	**1.710.721.668**	**59.345.100**	**11.133.800**	**7.422.000**	**92.415**	**15.172.000**	**6.380.000**	**10.200.000**	**16.585.324**	**7.488.000**	**3.276.000**	**137.094.639**	**1.573.627.029**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng